



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.4)

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng
Laboratory:	Mechanical and Construction Testing Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)
Số hiệu/ Code:	VILAS 028
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ, Hóa
Field:	Mechanical, Chemical
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Văn Minh
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 4 /2026 đến ngày /4/2031
Địa chỉ/Address:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city
Địa điểm 1/ Location 1:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city
Địa điểm 2/ Location 2:	Lô 2-3-6A KCN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, TP. Hà Nội Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park, Thuong Cat ward, Hanoi city
Điện thoại/ Tel:	024 38361394
Email:	testlab1@quatest1.com.vn
Website:	www.quatest1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory*****Địa điểm 1 /Location 1: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội****No. 8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do ward, Hanoi city****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic Materials</i>	Thử kéo: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of tensile elongation</i>	F_{Max} 2 000 kN	ASTM A370 - 24a ASTM E8/E8M - 25 JIS Z2241: 2022 TCVN 197-1:2014 BS EN ISO 6892-1:2019 AS 1391:2020
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đường kính đến/ <i>Diameter to</i> 32 mm Chiều dày đến/ <i>Thickness to</i> 40 mm	ASTM E290 - 22 JIS Z2248 : 2022 TCVN 198 : 2008 ISO 7438:2020 AS 2505.1:2004 (R2017)
3.		Thử độ dai va đập kiểu con lắc Charpy (nhiệt độ từ -70 °C đến nhiệt độ môi trường) <i>Charpy pendulum impact test (temprature from -70 °C to ambient temprature)</i>	Đến/ <i>To</i> 750 J	ASTM A370 - 24a TCVN 312-1:2007 ISO 148-1: 2016 JIS Z2242:2023
4.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Bi/ <i>Ball</i> : Φ1; Φ2,5; Φ5; Φ10 Tải/ <i>Load</i> : (1 ~ 3 000) kgf	ASTM A370 - 24a ASTM E10 - 23 JIS Z2243-1:2018 TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014
5.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	A, B, C, D, F, G, N, T	ASTM A370 - 24a ASTM E18 - 25 JIS Z2245-1:2021 TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Vật liệu kim loại <i>Metallic Materials</i>	Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	HV0,2 ~ HV150	ASTM A370 - 24a ASTM E92 - 23 JIS Z2244-1:2024 TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2023
7.		Thử độ cứng Leeb <i>Leeb hardness test</i>	Max 900 HLD Chuyển đổi HL - HRC - HRB - HB - HV - HSD	ASTM A 956 – 22
8.	Thép <i>Steel</i>	Xác định và kiểm tra chiều sâu lớp thấm cacbon và biến cứng <i>Determination and verification of the depth of carburized and hardened cases</i>	Đến/ To 5 mm	JIS G 0557:2025 TCVN 5747:2008
9.		Xác định chiều sâu lớp thoát cacbon <i>Determination of depth of decarburization</i>	Đến/ To 5 mm	JIS G 0558:2020 TCVN 4507:2008
10.		Kiểm tra tổ chức thô đại <i>Macro structure examination</i>	5X ~ 120X	ASTM E340 - 23 JIS G 0553:2019
11.		Kiểm tra tổ chức tế vi <i>Micro structure examination</i>	50X ~ 1000X	TCVN 5345:1991
12.	Vật liệu kim loại <i>Metallic Materials</i>	Xác định độ nhám bề mặt được làm sạch bằng phương pháp phun cát <i>Determination of surface roughness of Blast Cleaned Steel</i>	Đến/ To 360 µm	ASTM D4417 – 21
13.	Ống kim loại <i>Metalic pipe</i>	Thử kéo: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of tensile elongation</i>	F _{Max} 2 000 kN	ASTM A370 - 24a JIS Z2241:2022 TCVN 197-1:2014 BS EN ISO 6892-1:2019 AS 1391:2020 TCVN 314:2008
14.		Thử nén bẹp <i>Flattening test</i>	F _{Max} 2 000 kN	JIS G 3452:2019 TCVN 1830:2008 ISO 8492:2013 ASTM A500/A500M-23 JIS G 3444:2021 ASTM A53/A53M-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Ống kim loại <i>Metalic pipe</i>	Thử nở rộng vòng <i>Ring expanding test</i>	D _{Max} 50 mm	TCVN 5892:2008
16.		Thử nở rộng miệng <i>Driff expanding test</i>	D _{Max} 50 mm	TCVN 5890:2008 (ISO 8493: 1998)
17.		Thử áp lực <i>Pressure test</i>	Max 100bar	TCVN 1830:2008
18.	Bulông <i>Bolts</i>	Thử kéo: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định Lực kéo đứt lớn nhất <i>Tensile test:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of maximum load</i>	F _{Max} 2 000 kN	ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M-25 JIS B 1186:2013 JIS B 1051:2014
19.		Thử kéo vật liệu bu lông: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test of bolt material:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of tensile elongation</i>	F _{Max} 2 000 kN	ASTM A370 - 24a
20.	Đai ốc <i>Nuts</i>	Thử tải đai ốc <i>Proof load test of nuts</i>	F _{Max} 2 000 kN	ISO 898-2:2022 JIS B1052-2:2014
21.	Vòng đệm vênh <i>Lock washers</i>	Thử độ dai, tính đàn hồi <i>Toughness, elasticity test</i>	-	TCVN 130:1977
22.	Dây kim loại <i>Metal wire</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	F _{Max} 100 kN	TCVN 1824:1993
23.	Sản phẩm mạ và phủ <i>Coating products</i>	Đo chiều dày lớp phủ không từ trên nền từ <i>Coating thickness measurement by magnetic method</i>	Đến/ To 1 000 µm	ASTM A123/A123M – 24 ASTM E376 - 19 TCVN 5878:2007 ISO 2178:2016 JIS H 0401:2021 TCVN 5408:2007
24.		Đo chiều dày lớp Anod hóa trên nền nhôm <i>Measurement of thickness of Anodic coatings on aluminumbase</i>	(10 ~ 1 000) µm	ASTM B244 - 09(2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Sản phẩm mạ và phủ <i>Coating products</i>	Xác định khối lượng lớp phủ <i>Determination the weight of the coating</i>	-	ASTM A90/A90M - 21 JIS H 0401:2021 TCVN 4392:1986
26.		Thử độ đồng đều lớp phủ <i>Uniformity test</i>	-	JIS H 0401:2021
27.		Thử độ bám dính lớp phủ <i>Adhension test</i>	-	ASTM A123/A123M – 24 JIS H 0401:2021 TCVN 2097:2015 ASTM D3359 - 23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép cacbon và thép cacbon hợp kim thấp <i>Carbon and Low - alloy steels</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical element content.</i> <i>Spark atomic emission spectrometry method</i>	C: (0,02 ~ 1,1) %	ASTM E415 - 21 TCVN 8998:2018 JIS G1253:2002+ Amendment 1:2013
			Si: (0,02 ~ 1,54) %	
			Mn: (0,03 ~ 2,0) %	
			P: (0,006 ~ 0,085) %	
			S: (0,001 ~ 0,055) %	
			Ni: (0,006 ~ 5,0) %	
			Cr: (0,007 ~ 8,14) %	
			Mo: (0,007 ~ 1,3) %	
			Cu: (0,006 ~ 0,5) %	
			V: (0,003 ~ 0,03) %	
			Co: (0,006 ~ 0,20) %	
			Ti: (0,001 ~ 0,20) %	
			Al: (0,006 ~ 0,093) %	
			Sn: (0,005 ~ 0,61) %	
Pb: (0,002 ~ 0,20) %				
Zr: (0,01 ~ 0,05) %				
2.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminum and aluminum alloys</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical element content.</i> <i>Spark atomic emission spectrometry method</i>	Si: (0,07 ~ 15,0) %	ASTM E1251 - 25
			Fe: (0,2 ~ 0,5) %	
			Cu: (0,001 ~ 5,5) %	
			Mn: (0,001 ~ 1,2) %	
			Mg: (0,03 ~ 5,4) %	
			Zn: (0,002 ~ 5,7) %	
			Ti: (0,001 ~ 0,12) %	
			Cr: (0,001 ~ 0,23) %	
			Ni: (0,005 ~ 2,6) %	
			Pb: (0,04 ~ 0,25) %	
			V: (0,002 ~ 0,022) %	
			Sn: (0,03 ~ 0,23) %	
			Co: (0,4 ~ 2,0) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Đồng và hợp kim đồng <i>Copper and Copper alloys</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical element content.</i> Spark atomic emission spectrometry method	Fe: (0,01 ~ 5,0) %	BS EN 15079:2015
			Mn: (0,001 ~ 5,0) %	
			P: (0,01 ~ 0,3) %	
			Pb: (0,02 ~ 4,0) %	
			Sn: (0,002 ~ 2,0) %	
			Zn: (0,05 ~ 45,5) %	
			Cr: (0,002 ~ 0,8) %	
			Ni: (0,001 ~ 30,0) %	
			Al: (0,0005 ~ 9,0) %	
			Co: (0,001 ~ 0,075) %	
Si: (0,001 ~ 0,874) %				
4.	Thép không gỉ <i>Austenitic Stainless Steels</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical element content.</i> Spark atomic emission spectrometry method	C: (0,005 ~ 0,25) %	ASTM E1086 - 22 JIS G1253:2002+ Amendment 1:2013
			Si: (0,01 ~ 0,9) %	
			S: (0,003 ~ 0,065) %	
			P: (0,003 ~ 0,15) %	
			Mn: (0,01 ~ 2,0) %	
			Ni: (7,5 ~ 13,0) %	
			Cr: (17,0 ~ 23,0) %	
			Mo: (0,01 ~ 3,0) %	
Cu: (0,01 ~ 0,3) %				
5.	Vàng và hợp kim vàng <i>Gold and gold alloys</i>	Xác định hàm lượng vàng. Phương pháp huỳnh quang tia X <i>Determination of gold content.</i> <i>X-Ray fluorescent method</i>	Đến/ To 99,99%	TCVN 7055 : 2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory*****Địa điểm 2/ *Location 2*: Lô 2 - 3 - 6A Khu CN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, TP. Hà Nội*****Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park, Thuong Cat ward, Hanoi city*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic Materials</i>	Thử kéo: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of tensile elongation</i>	F_{Max} 2 000 kN	ASTM A370 - 24a ASTM E8/E8M - 25 JIS Z2241: 2022 TCVN 197:1 - 2014 BS EN ISO 6892-1:2019 AS 1391:2020
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đường kính đến/ <i>Diameter to</i> 32 mm Chiều dày đến/ <i>Thickness to</i> 40 mm	ASTM E290 - 22 JIS Z2248 : 2022 TCVN 198 : 2008 ISO 7438:2020 AS 2505.1:2004 (R2017)
3.	Ống kim loại <i>Metalic pipe</i>	Thử kéo: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> <i>Determination of tensile elongation</i>	F_{Max} 2 000 kN	ASTM A370 - 24a JIS Z2241:2022 TCVN 197-1:2014 BS EN ISO 6892-1:2019 AS 1391:2020 TCVN 314:2008
4.		Thử nén bẹp <i>Flattening test</i>	F_{Max} 2 000 kN	JIS G 3452:2019 TCVN 1830:2008 ISO 8492:2013 ASTM A500/A500M-23 JIS G 3444:2021 ASTM A53/A53M-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 4)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Bulông <i>Bolts</i>	Thử kéo: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định Lực kéo đứt lớn nhất <i>Tensile test:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of maximum load</i>	F_{Max} 2 000 kN	ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M-25 JIS B 1186:2013 JIS B 1051:2014
6.		Thử kéo vật liệu bu lông: – Xác định giới hạn chảy – Xác định giới hạn bền – Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test of bolt material:</i> – <i>Determination of yield strength</i> – <i>Determination of tensile strength</i> – <i>Determination of tensile elongation</i>	F_{Max} 2 000 kN	ASTM A370 - 24a
7.	Đai ốc <i>Nuts</i>	Thử tải đai ốc <i>Proof load test of nuts</i>	F_{Max} 2 000 kN	ISO 898-2:2022 JIS B1052-2:2014

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- AS: *Australian Standard*
- BS EN: *British Standard European Norm*
- JIS: *Japanese Industrial Standard*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

